

TÒA ÁN NHÂN DÂN

Huyện Tân Hiệp

Tỉnh Kiên Giang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 03/2018/HNGĐ- ST

Ngày 25/01/2018.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Đình Đoài

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Ngô rô Be

2. Ông Thái Hữu Đức

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Quang Nhật –Thư ký

Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Trong ngày 25 tháng 01 năm 2018. Tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 248/2017/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2017 về vụ kiện: “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: tổ 7, ấp L T, xã K A, huyện C M, tỉnh An Giang

- Bị Đơn : Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1986 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B T, xã T T, huyện T H, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: tôi và cô Nguyễn Thị Đ chung sống với nhau vào ngày 23 tháng 8 năm 2003, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Trước khi chung sống vợ chồng có tìm hiểu nhau trước khoảng 12 tháng mới tiến tới hôn nhân, hôn nhân tự nguyện, không bị cưỡng ép.

Quá trình vợ chồng chung sống đến đầu năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng hay có lời qua tiếng lại với nhau trong thời gian chung sống, từ đó hai vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn và bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, vợ tôi không có trách nhiệm với chồng, con, tôi có khuyên vợ tôi nhiều lần nhưng vợ tôi vẫn không thay đổi. Nay tôi xét thấy cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, khiến tình cảm vợ chồng ngày càng trầm trọng đến nay đã đổ vỡ không thể hàn gắn được.

Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung gồm:

1/ Nguyễn Quốc D, sinh năm 2004

2/ Nguyễn Thị Lan A, sinh năm 2009. Các cháu đã có giấy khai sinh và hiện nay đang sống với vợ chồng tôi.

- Về tài sản chung: quá trình chung sống vợ chồng không tạo lập được tài sản chung.

- Về phần nợ chung: vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng.

Tại phiên tòa anh T yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: tôi xin được ly hôn với cô Nguyễn Thị Đ.

Về quan hệ con chung: tôi xin nhận nuôi cháu Nguyễn Quốc D, giao cháu Nguyễn Thị Lan A cho vợ nuôi dưỡng, tôi không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết

*** Bị đơn chị Nguyễn Thị Đ trình bày:** Theo bản tự khai và biên bản phiên đối chất ngày 21/12/2017 chị Đ trình bày: tôi và anh T chung sống với nhau vào ngày 23 tháng 8 năm 2003, có tổ chức đám cưới và không đăng ký kết hôn. Trước khi chung sống vợ chồng có tìm hiểu nhau trước khoảng 12 tháng.

Quá trình vợ chồng chung sống đến đầu năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, có lối sống không phù hợp, vợ chồng hay cự cãi.

- Về con chung: vợ chồng có 02 con chung gồm:

1/ Nguyễn Quốc D, sinh năm 2004

2/ Nguyễn Thị Lan A, sinh năm 2009. Các cháu đã có giấy khai sinh và hiện nay đang sống với vợ chồng tôi.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Tòa án chị Đ yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi đồng ý ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Về quan hệ con chung: Tôi đồng ý giao cháu Nguyễn Quốc D cho anh T nuôi dưỡng, tôi xin nhận nuôi cháu Nguyễn Thị Lan A, tôi không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về thẩm quyền:** Đây là vụ kiện Ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS năm 2015. Mặt khác đây là vụ kiện Ly hôn không có yếu tố nước ngoài nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện theo

quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS năm 2015. Ngoài ra Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015.

[2] **Về thủ tục tố tụng:** Chị Nguyễn Thị Đ với tư cách là bị đơn. Tại phiên tòa hôm nay chị Đ vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án trong các trường hợp sau đây: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người đại diện của họ vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Xét thấy chị Đ có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và chị Đ đã được Tòa án tổng đạt thông báo quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị Đ là phù hợp theo quy định pháp luật.

[3] **Về quan hệ hôn nhân:** Xét mối quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Đ là vi phạm vào Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bởi vì anh T và chị Đ chung sống với nhau mà không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Theo khoản 1, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý. Ngoài ra các bên nếu có yêu cầu giải quyết về con cái và tài sản thì Tòa án áp dụng Điều 15, Điều 16 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để giải quyết. Chính vì vậy xác định mối quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị Đ không được pháp luật công nhận là vợ chồng, vì anh T, chị Đ chung sống với nhau mà không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Vì vậy không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị Đ là vợ chồng là có cơ sở.

[4] **Về quan hệ con chung:** Anh T xin được nhận nuôi cháu Nguyễn Quốc D và giao cháu Nguyễn Thị Lan A cho vợ nuôi dưỡng, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy giao cháu Nguyễn Quốc D, sinh năm 2004 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu là có cơ sở chấp nhận vì theo khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi dưỡng căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con. Theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”. Do cháu Nguyễn Quốc D hiện nay 14 tuổi và nguyện vọng của cháu D là khi cha mẹ cháu ly hôn thì cháu sẽ sống với cha. Ngoài ra thì chị Đ cũng đồng ý giao cháu D cho anh T nuôi dưỡng. Mặt khác hiện nay cháu Nguyễn Thị Lan A 09 tuổi và nguyện vọng của cháu Lan A là khi cha mẹ cháu ly hôn thì cháu sẽ sống với mẹ và anh T cũng đồng ý giao cháu Lan A cho chị Đ nuôi dưỡng. Không ai có quyền cản trở việc tới lui thăm nom con chung.

[5] **Về tài sản chung và nợ chung:** do anh T và chị Đ không có tài sản chung và nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

Về án phí Hôn nhân sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0007692 ngày 01/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Về án phí cấp dưỡng: anh T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Đ là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Giao cháu Nguyễn Quốc D, sinh ngày 20/11/2004 cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Đồng thời giao cháu Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 26/7/2009 cho chị Nguyễn Thị Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Không ai có quyền cản trở việc tới lui thăm nom con chung.

3. Về án phí Hôn nhân sơ thẩm: Buộc anh Nguyễn Văn T nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0007692 ngày 01/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Anh T đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Báo cho anh Nguyễn Văn T biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Báo cho chị Nguyễn Thị Đ biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Hiệp.
- Chi cục THADS huyện Tân Hiệp.
- Các đương sự.
- Lưu HS.
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nông Đình Đoài